

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2026

**CÔNG TY CỔ
PHẦN HẠ
TẦNG NƯỚC
SÀI GÒN**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN
DN: C=VN, L=TPHCM, CN=CÔNG TY
CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0303476454, E=DUNG.BUI@SII.VN
Reason: I am approving this document
with my legally binding signature
Location:
Date: 2026.07.23 15:36:13+07'00'
Foxit PDF Editor Version: 2024.1.0

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	2 – 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	6 – 34

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	30/06/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	831.988.989.382	1.054.058.854.964
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	21.816.711.512	30.713.789.980
1. Tiền	111	8.316.711.512	12.813.789.980
2. Các khoản tương đương tiền	112	13.500.000.000	17.900.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	741.684.634.593	867.161.134.593
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	741.684.634.593	867.161.134.593
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	32.726.316.834	115.939.108.533
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	22.661.221.198	17.086.204.438
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.931.207.056	494.459.931
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	77.773.496.639	173.005.618.582
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	(74.639.608.059)	(74.647.174.418)
IV. Hàng tồn kho	140	15.910.850.864	17.989.749.862
1. Hàng tồn kho	141	15.910.850.864	17.989.749.862
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160	19.850.475.579	22.255.071.996
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	1.498.748.618	3.528.572.427
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162	8.565.236.897	8.952.138.579
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	9.786.490.064	9.774.360.990
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	2.026.531.349.111	1.876.903.390.204
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	41.209.322.229	39.243.000.000
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	2.066.322.229	100.000.000
5. Phải thu dài hạn khác	215	39.143.000.000	39.143.000.000
II. Tài sản cố định	220	1.576.323.596.833	1.614.906.575.735
1. Tài sản cố định hữu hình	221	1.562.504.308.146	1.600.925.255.706
- Nguyên giá	222	2.688.157.516.309	2.676.158.014.637
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(1.125.653.208.163)	(1.075.232.758.931)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13.819.288.687	13.981.320.029
- Nguyên giá	228	18.391.072.271	18.391.072.271
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(4.571.783.584)	(4.409.752.242)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	14.971.602.220	3.640.303.069
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	14.971.602.220	3.640.303.069
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	353.609.589.199	179.153.395.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262	210.456.194.199	36.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	143.153.395.000	143.153.395.000
VII. Tài sản dài hạn khác	270	40.417.238.630	39.960.116.400
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	12.772.875.925	11.805.304.829
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273	6.450.143.747	4.403.987.705
4. Lợi thế thương mại	279	21.194.218.958	23.750.823.866
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280	2.858.520.338.493	2.930.962.245.168

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	30/06/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	1.398.209.759.595	1.448.076.022.434
I. Nợ ngắn hạn	310	534.898.863.537	501.210.929.234
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	44.723.054.504	30.828.315.320
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	949.944.237	1.403.732.658
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.356.266.047	4.617.265.056
5. Phải trả người lao động	315	3.009.641.789	6.114.960.071
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	10.173.409.135	11.785.346.090
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	148.265.255.118	145.433.090.512
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	319.223.541.066	299.200.000.000
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	4.197.751.641	1.828.219.527
II. Nợ dài hạn	330	863.310.896.058	946.865.093.200
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	50.967.594.519	48.049.410.233
8. Phải trả dài hạn khác	338	288.657.386.440	484.874.930.372
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	510.296.768.516	400.551.606.012
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	13.389.146.583	13.389.146.583
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1.460.310.578.898	1.482.886.222.734
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	645.221.040.000	645.221.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	645.221.040.000	645.221.040.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	161.811.551.600	161.811.551.600
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	19.972.915.968	18.624.927.512
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	530.526.547.723	551.608.839.855
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a	548.717.600.403	546.251.229.743
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b	(18.191.052.680)	5.357.610.112
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	102.778.523.607	105.619.863.767
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	2.858.520.338.493	2.930.962.245.168



Nguyễn Thị Thanh Bình
Người lập biểu
Ngày 25 tháng 07 năm 2026



Hồ Thị Xuân
Kế toán trưởng





Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	QUÝ 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
		Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	79.840.605.257	74.611.817.033	154.201.672.485	144.321.587.315
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	79.840.605.257	74.611.817.033	154.201.672.485	144.321.587.315
4. Giá vốn hàng bán	11	73.640.969.280	69.322.975.827	144.329.904.578	135.633.303.309
5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	6.199.635.977	5.288.841.206	9.871.767.907	8.688.284.006
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	17.539.923.112	58.240.394.787	37.103.151.458	69.785.862.103
8. Chi phí tài chính	23	18.614.463.559	19.424.810.763	36.895.352.823	76.233.112.990
Trong đó: Chi phí lãi vay	24	18.606.862.519	16.132.627.901	36.877.837.383	32.450.372.859
9. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	25	2.669.509.487	-	2.256.194.199	-
10. Chi phí bán hàng	26	3.681.898.702	3.695.325.370	7.270.953.265	8.139.517.239
11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	9.325.620.998	7.808.417.989	18.071.086.361	16.605.031.315
12. Lợi nhuận thuần/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) + 24 -(25+26)}	30	(5.212.914.683)	32.600.681.871	(13.006.278.885)	(22.503.515.435)
13. Thu nhập khác	31	642.335.458	1.157.655.129	1.527.181.065	1.609.027.115
14. Chi phí khác	32	286.212.802	89.449.105	290.059.514	90.492.183
15. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40	356.122.656	1.068.206.024	1.237.121.551	1.518.534.932
16. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	(4.856.792.027)	33.668.887.895	(11.769.157.334)	(20.984.980.503)
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.374.350.366	1.664.791.657	2.713.368.636	2.949.561.487
19. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	(6.231.142.393)	32.004.096.238	(14.482.525.970)	(23.934.541.990)
20. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61	(8.118.541.917)	29.562.350.681	(18.191.052.680)	(27.926.375.001)
21. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	1.887.399.524	2.441.745.557	3.708.526.710	3.991.833.011
22. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	(126)	458	(282)	(433)


 Nguyễn Thị Thanh Bình
 Người lập biểu
 Ngày 25 tháng 07 năm 2026


 Hồ Thị Xuân
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Thị Hồng Hạnh
 Phó Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động kết thúc đến ngày 30/06/2026

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
		Năm 2026	Năm 2025
1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	1	(11.769.157.334)	(20.984.980.503)
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	53.139.085.482	53.009.723.900
Các khoản dự phòng	3	(7.566.359)	37.150.879.096
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(39.359.345.657)	(69.785.862.103)
Chi phí lãi vay	6	30.636.513.152	32.450.372.859
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	32.639.529.284	31.840.133.249
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	112.568.876.667	135.444.984
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(5.544.979.634)	(1.073.010.601)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(193.098.899.421)	104.436.113.896
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	1.062.252.713	(505.224.069)
Tiền lãi vay đã trả	14	(18.084.547.842)	(15.097.011.950)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.796.288.528)	(4.508.352.397)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(213.585.752)	(322.659.547)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(74.467.642.513)	114.905.433.565
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(29.470.322.966)	(13.830.656.446)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(63.023.500.000)	(469.500.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	188.500.000.000	112.770.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(172.200.000.000)	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	40.248.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17.505.683.441	13.951.127.016
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(58.688.139.525)	(316.361.529.430)
2. Tiền thu từ đi vay	33	166.992.557.221	19.448.112.036
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(37.223.853.651)	(53.955.813.220)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.510.000.000)	(4.410.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	124.258.703.570	(38.917.701.184)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(8.897.078.468)	(240.373.797.049)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	30.713.789.980	294.546.348.789
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	21.816.711.512	54.172.551.740

Nguyễn Thị Thanh Bình
Người lập biểu
Ngày 07 tháng 07 năm 2026

Hồ Thị Xuân
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

I. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303476454 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 08 năm 2004 và qua các lần thay đổi.

Vốn điều lệ của Công ty hiện tại là 645.221.040.000 VND, được chia thành 64.522.104 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tên giao dịch bằng Tiếng Anh của Công ty: Sai Gon Water Infrastructure Corporation.

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà Tasco, 220 Bis Nguyễn Hữu Cánh, Phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty hiện đang đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là SII.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 257 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 259 người).

Ngành nghề kinh doanh chính và hoạt động kinh doanh khác

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty: Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch.

Hoạt động kinh doanh khác: Hoạt động tư vấn quản lý (chi tiết: Dịch vụ tư vấn về quản lý (trừ tư vấn tài chính); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải; Giám sát thi công công trình); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình cầu đường, bến cảng, nhà ga, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, xử lý nước thải, cấp thoát nước sinh hoạt, điện chiếu sáng và trạm biến áp); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, thiết bị điều khiển-đo lường);

Hoạt động chính của Công ty trong năm là khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch, đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan đến ngành nước sinh hoạt; mua bán thiết bị cấp - thoát nước, hệ thống xử lý nước sạch - nước thải - môi trường v.v

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty đang đầu tư trực tiếp vào bốn (04) công ty con và ba (03) công ty liên doanh, liên kết. Thông tin chi tiết về các công ty được đầu tư này như sau:

Thông tin về công ty con

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kìa	Tỉnh Lâm Đồng	90%	90%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
2. Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Củ Chi	Hồ Chí Minh	100%	100%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
3. Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	51%	51%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
4. Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	Tỉnh Gia Lai	77,33%	77,33%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

Thông tin về công ty liên kết

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Tỉnh Gia Lai	49%	49%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
2. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát Nước Sơn Thành	Tỉnh Khánh Hòa	30%	30%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
3. Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Bình Phước	Tỉnh Đồng Nai	36,1%	36,1%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính được lập kèm theo là cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến 30/06/2026.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con đồng nhất.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ và được trình bày là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Ảnh hưởng của các giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong các công ty con nhưng không làm mất đi quyền kiểm soát được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất trong kỳ.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, giá trị của khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần sở hữu của Công ty trong phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại từ việc mua công ty con được ghi nhận là một loại tài sản dài hạn trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất trong kỳ, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính nhưng không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng. Định kỳ, Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con. Nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty không phân bổ khoản lợi thế thương mại này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập khi các khoản đầu tư này có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn

cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay theo thỏa thuận giữa các bên nhưng không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho khác được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất không được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp cho đến khi hàng được thanh lý.

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn là các thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường nên không được phân loại là hàng tồn kho. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị thuần (sau khi đã trừ dự phòng giảm giá, nếu có). Dự phòng giảm giá của thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành tương tự như hàng tồn kho của Công ty

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	04 - 40
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định khác	15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất và chương trình phần mềm, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Quyền sử dụng đất lâu dài theo quy định hiện hành không tính khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 03 đến 10 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biếu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay hỗ trợ vốn được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm

các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp số dư. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Căn cứ Nghị định 69/2008/NĐ-CP ngày 30/05/2008 của Chính Phủ quy định: Hoạt động kinh doanh nước sạch có tính chất xã hội hóa được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định hiện hành: hưởng thuế suất thuế ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động và được miễn thuế 4 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế, đồng thời giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền cũng như tùy thuộc vào điều kiện, tình hình hoạt động kinh doanh của từng Công ty sẽ có những quy định để được áp dụng mức thuế và thời gian hưởng ưu đãi khác nhau. Các hoạt động sản xuất kinh doanh khác chịu thuế suất 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh nước sạch, kinh doanh bán vật tư, tư vấn, thi công, lắp đặt thiết bị, hoạt động khác và hoạt động trong một số bộ phận theo khu vực địa lý bao gồm các tỉnh, thành sau: Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Gia Lai, tỉnh Lâm Đồng. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

4.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	472.645.835	1.394.552.827
Tiền gửi ngân hàng	7.844.065.677	11.419.237.153
Các khoản tương đương tiền	13.500.000.000	17.900.000.000
Cộng	21.816.711.512	30.713.789.980

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**4.2 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN
ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	523.500.000	500.000.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn	741.161.134.593	866.661.134.593
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku (ii)	110.161.134.593	112.661.134.593
Công ty Cổ phần Đầu tư T&D Việt Nam (iii)	54.000.000.000	54.000.000.000
Công ty Cổ phần VII Land (iv)	77.000.000.000	77.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Ana (v)	405.000.000.000	345.000.000.000
Công ty TNHH TMDV SX Bình An An (vi)	95.000.000.000	128.000.000.000
Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh Bảo Phúc	-	50.000.000.000
Công ty CP Tư vấn nền tảng ETC	-	100.000.000.000
Cộng	741.684.634.593	867.161.134.593

- (i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn này có số dư tại Công ty CP Cấp thoát nước Gia Lai là các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại có thời hạn gốc 01 năm và hưởng lãi suất 7,8%/năm.
- (ii) Khoản hỗ trợ vốn với lãi suất áp dụng trong năm là 10,5%/năm. Theo phụ lục số 11 ký ngày 15 tháng 12 năm 2025, khoản hỗ trợ sẽ đáo hạn vào ngày 30 tháng 12 năm 2026.
- (iii) Khoản hỗ trợ vốn trị giá 54 tỷ VNĐ với lãi suất trong hạn là 8,5%/năm theo Hợp đồng số 294/2025/HTV/T&D ngày 12 tháng 12 năm 2025 với mục đích hỗ trợ vốn cho hoạt động của bên đi vay. Khoản hỗ trợ sẽ đáo hạn vào ngày 12 tháng 12 năm 2026. Khoản hỗ trợ được đảm bảo bằng cổ phần vốn góp của một cá nhân tại một doanh nghiệp khác là bên thứ ba với giá trị 100 tỷ đồng. Khoản vốn góp này không được chuyển nhượng hay thế chấp nếu không có sự đồng ý của Công ty.
- (iv) Khoản hỗ trợ vốn trị giá 77 tỷ VNĐ với lãi suất trong hạn là 8,5%/năm theo Hợp đồng số 1212/2025/HTV/DKA-VIII ngày 12 tháng 12 năm 2025 với mục đích hỗ trợ vốn hoạt động của bên đi vay. Khoản hỗ trợ sẽ đáo hạn vào ngày 12 tháng 12 năm 2026. Khoản hỗ trợ được đảm bảo bằng khoản phải thu giá trị 77.358.630.137 đồng của Công ty Cổ phần Đầu tư T&D Việt Nam đối với Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP.
- (v) Số dư cuối kỳ bao gồm:
- Khoản cho vay vốn trị giá 220 tỷ VNĐ với lãi suất trong hạn là 11%/năm theo Hợp đồng số 3112/2024 SII - ANA ngày 31 tháng 12 năm 2024. Theo Phụ lục số 7 ký ngày 30 tháng 06 năm 2026, khoản cho vay sẽ đáo hạn vào ngày 30 tháng 09 năm 2026. Khoản cho vay được đảm bảo bằng phần vốn góp của một cá nhân tại một doanh nghiệp khác là bên thứ ba với giá trị 221 tỷ đồng. Khoản vốn góp này không được chuyển nhượng hay thế chấp nếu không có sự đồng ý của Công ty.
 - Khoản cho vay vốn trị giá 125 tỷ VNĐ với lãi suất trong hạn là 11%/năm theo Hợp đồng số 1106/2025 SII - ANA ngày 11 tháng 6 năm 2025. Theo Phụ lục số 5 ký ngày 30 tháng 06 năm 2026, khoản cho vay sẽ đáo hạn vào ngày 30 tháng 09 năm 2026. Khoản cho vay được đảm bảo bằng phần vốn góp của một cá nhân tại một doanh nghiệp khác là bên thứ ba với giá trị 125 tỷ đồng. Khoản vốn góp này không được chuyển nhượng hay thế chấp nếu không có sự đồng ý của Công ty.
 - Khoản cho vay vốn trị giá 51,5 tỷ VNĐ với lãi suất trong hạn là 11%/năm theo Hợp đồng số 2603/2026 SII - ANA ngày 25 tháng 03 năm 2026. Theo Phụ lục số 2 ký ngày 25 tháng 05 năm 2026 và sẽ đáo hạn vào ngày 30 tháng 09 năm 2026. Khoản cho vay được đảm bảo bằng phần vốn góp của một cá nhân tại một doanh nghiệp khác là bên thứ ba với giá trị 108 tỷ đồng. Khoản vốn góp này không được chuyển nhượng hay thế chấp nếu không có sự đồng ý của Công ty.
- (vi) Khoản cho vay vốn với lãi suất trong hạn là 11%/năm theo Hợp đồng số 3112/2024 SII - BAA ngày 31 tháng 12 năm 2024. Theo Phụ lục số 10A, ký ngày 30 tháng 06 năm 2026, khoản cho vay sẽ đáo hạn vào ngày 30 tháng 09 năm 2026. Khoản cho vay được đảm bảo bằng phần vốn góp của một cá nhân tại một doanh nghiệp khác là bên thứ ba với giá trị 128 tỷ đồng. Khoản vốn góp này không được chuyển nhượng hay thế chấp nếu không có sự đồng ý của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4.3 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Lâm Đồng	13.014.503.510	9.801.519.412
Khách hàng sử dụng nước sạch ở địa bàn Củ Chi	8.433.276.420	6.321.912.963
Các khách hàng khác	1.213.441.268	962.772.063
Cộng	22.661.221.198	17.086.204.438

4.4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

a. Ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Công Ty Cổ Phần Thiết Bị Và Công Nghệ Eco Việt Nam	591.503.000	-
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Hạ tầng ADI	3.413.016.763	-
Công ty CP DNP Hawaco	35.835.360	-
Công ty CP DNP Hawaco Miền Nam	650.200.500	-
Các nhà cung cấp khác	2.240.651.433	494.459.931
Cộng	6.931.207.056	494.459.931

b. Dài hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế và Kiểm định công trình Xây dựng Quang Huy	100.000.000	100.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Thủy Phát Đạt	1.966.322.229	-
Cộng	2.066.322.229	100.000.000

4.5 PHẢI THU KHÁC

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu tạm ứng người lao động	10.311.478.479	10.471.292.222
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	15.200.000	21.700.000
Đặt cọc mua cổ phần	-	113.430.000.000
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	67.067.447.469	47.469.979.452
Các khoản phải thu khác	379.370.691	1.612.646.908
Cộng	77.773.496.639	173.005.618.582
b. Dài hạn		
Các khoản hợp tác đầu tư (i)	39.000.000.000	39.000.000.000
Tiền ký quỹ taxi và thuê xe ô tô	83.000.000	-
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	60.000.000	143.000.000
Cộng	39.143.000.000	39.143.000.000

(i) Các khoản đầu tư theo các hợp đồng đầu tư với đối tác tổ chức với mục đích đầu tư cổ phiếu của các Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh nước sạch và đầu tư vào các dự án xây dựng các nhà máy nước sạch. Trong trường hợp kết thúc thời gian hợp tác đầu tư mà đối tác không thể thực hiện nội dung đầu tư theo đúng thỏa thuận của hai bên, ngoài nghĩa vụ hoàn trả toàn bộ giá trị vốn góp đã nhận từ Công ty, đối tác sẽ bồi thường chi phí cơ hội là 9%/năm. Khoản hợp tác đầu tư được đảm bảo bằng phần vốn góp của một cá nhân tại một doanh nghiệp khác là bên thứ ba với giá trị 100 tỷ đồng. Khoản vốn góp này không được chuyển nhượng hay thế chấp nếu không có sự đồng ý của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4.6 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.234.619.186	712.967.647	(5.549.844.827)	5.870.067.318	312.656.132	(5.557.411.186)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	110.161.134.593	50.182.462.092	(61.478.672.501)	112.661.134.593	51.182.462.092	(61.478.672.501)
Khác	-	-	(7.611.090.731)	7.611.090.731	-	(7.611.090.731)
Cộng	116.395.753.779	50.895.429.739	(74.639.608.059)	126.142.292.642	51.495.118.224	(74.647.174.418)

4.7 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	15.910.850.864	-	15.503.210.646	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	2.486.539.216	-
Cộng	15.910.850.864	-	17.989.749.862	-

4.8 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	313.895.458	346.243.763
Chi phí bảo hiểm	157.676.922	64.642.619
Nước mua buôn	-	2.270.629.548
Khác	1.027.176.238	847.056.497
Cộng	1.498.748.618	3.528.572.427
b. Dài hạn		
Chi phí thay đồng hồ nước định kỳ	2.363.850.944	2.013.195.338
Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản cố định	2.603.665.464	5.223.042.278
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.585.851.294	2.799.562.041
Khác	3.219.508.223	1.769.505.172
Cộng	12.772.875.925	11.805.304.829

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4.9 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước

	01/01/2026	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	91.391.032	-	12.129.074	103.520.106
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.682.969.958	-	-	9.682.969.958
Cộng	9.774.360.990	-	12.129.074	9.786.490.064

b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	01/01/2026	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	338.765.932	1.796.120.261	2.012.875.720	122.010.473
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.299.895.962	2.713.368.636	3.796.288.528	2.216.976.070
Thuế thu nhập cá nhân	136.070.640	969.660.819	1.054.956.363	50.775.096
Thuế tài nguyên	75.250.679	1.084.356.265	1.052.726.763	106.880.181
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	767.281.843	7.720.500.678	6.628.158.294	1.859.624.227
	4.617.265.056	14.284.006.659	14.545.005.668	4.356.266.047

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

4.10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2026	266.859.377.197	206.218.432.972	2.198.170.701.660	4.398.964.555	510.538.253	2.676.158.014.637
Mua trong kỳ	1.261.252.000	-	-	-	102.787.476	1.364.039.476
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (i)	367.138.888	1.028.853.576	9.440.507.208	-	-	10.836.499.672
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(98.250.000)	-	(98.250.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(102.787.476)	(102.787.476)
Tại ngày 30/06/2026	268.487.768.085	207.247.286.548	2.207.611.208.868	4.300.714.555	510.538.253	2.688.157.516.309
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2026	151.307.506.418	146.747.555.798	773.456.969.533	3.412.009.184	308.717.998	1.075.232.758.931
Khấu hao trong kỳ	5.352.088.119	3.547.030.377	41.439.659.389	69.638.203	12.033.144	50.420.449.232
Tại ngày 30/06/2026	156.659.594.537	150.294.586.175	814.896.628.922	3.481.647.387	320.751.142	1.125.653.208.163
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2026	115.551.870.779	59.470.877.174	1.424.713.732.127	986.955.371	201.820.255	1.600.925.255.706
Tại ngày 30/06/2026	111.828.173.548	56.952.700.373	1.392.714.579.946	819.067.168	189.787.111	1.562.504.308.146

(i) Giá trị đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành kết chuyển vào tài sản cố định hữu hình trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4.11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 61.623.457.584 VND.

Công ty đã sử dụng nhà xưởng, máy móc thiết bị và một số phương tiện vận tải để thế chấp cho các khoản vay và nợ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được sử dụng để thế chấp tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 2.104.858.653.437 VND.

4.12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2026	13.567.500.000	4.823.572.271	18.391.072.271
Tăng trong năm	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	13.567.500.000	4.823.572.271	18.391.072.271
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2026	-	4.409.752.242	4.409.752.242
Tăng trong năm	-	162.031.342	162.031.342
Khấu hao trong năm	-	162.031.342	162.031.342
Tại ngày 30/06/2026	-	4.571.783.584	4.571.783.584
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2026	13.567.500.000	413.820.029	13.981.320.029
Tại ngày 30/06/2026	13.567.500.000	251.788.687	13.819.288.687

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 2.100.400.000 VND.

4.13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Chi phí đầu tư mở rộng dự án Củ Chi	7.758.178.545	1.232.639.467
- Di dời cải tạo Hệ thống nước trên địa bàn TP. Pleiku của Công ty Gia Lai	2.369.328.476	2.210.863.602
- Khác	4.844.095.199	196.800.000
Cộng	14.971.602.220	3.640.303.069

4.14 THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	6.450.143.747	-	4.403.987.705	-
Cộng	6.450.143.747	-	4.403.987.705	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4.15 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Lợi nhuận sau ngày đầu tư VND	Giá gốc VND	Lợi nhuận sau ngày đầu tư VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	44.100.000.000	(44.100.000.000)	44.100.000.000	(44.100.000.000)
Công Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát	36.000.000.000	85.865.385	36.000.000.000	-
Nước Sơn Thanh	172.200.000.000	2.170.328.814	-	-
Cộng	252.300.000.000	(41.843.805.801)	80.100.000.000	(44.100.000.000)
Cộng giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu		210.456.194.199		36.000.000.000

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty BOO Nước Thủ Đức	143.153.395.000	-	143.153.395.000	-
Cộng	143.153.395.000	-	143.153.395.000	-

4.16 THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	Các khoản lãi chưa thực hiện VND	Phân bổ công cụ dụng cụ xuất dùng VND	Dự phòng đầu tư vào công ty con VND	Cộng VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Tại ngày 01/01/2025	-	-	13.250.000.000	13.250.000.000
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	-	-	139.146.583	139.146.583
Tại ngày 01/01/2026	-	-	13.389.146.583	13.389.146.583
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	-	-	13.389.146.583	13.389.146.583
Tổng thu nhập thuần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất				-
				-

11/2/2026 10:00 AM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4.17 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Giá trị ghi sổ VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2026	50.908.823.123
Tại ngày 30/06/2026	50.908.823.123
Hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2026	27.157.999.257
Phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ	2.556.604.908
Tại ngày 30/06/2026	29.714.604.165
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2026	23.750.823.866
Tại ngày 30/06/2026	21.194.218.958

Lợi thế thương mại tại ngày 30/06/2026 phát sinh tăng từ hợp nhất kinh doanh khoản đầu tư vào Công ty con là Công ty cổ phần Cấp Thoát Nước Gia Lai và Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê

4.18 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng thanh toán VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng thanh toán VND
Công ty CP Cấp nước Kênh Đông	21.411.291.383	21.411.291.383	14.839.240.590	14.839.240.590
Công ty CP Nước - Môi Trường Bình Dương	1.355.049.234	1.355.049.234	1.663.229.605	1.663.229.605
Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà Đà Nẵng	4.391.276.636	4.391.276.636	4.391.276.636	4.391.276.636
Trung Tâm Quản lý đầu tư và khai thác thủy lợi Lâm Đồng	783.673.200	783.673.200	1.576.784.700	1.576.784.700
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	3.136.630.836	3.136.630.836	3.136.630.836	3.136.630.836
Công ty CP Hawaco Miền Nam	276.498.360	276.498.360	184.841.860	184.841.860
Các nhà cung cấp khác	13.368.634.855	13.368.634.855	5.036.311.093	5.036.311.093
Cộng	44.723.054.504	44.723.054.504	30.828.315.320	30.828.315.320

4.19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Ngắn hạn	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí lãi vay	6.896.659.138	6.476.652.732
Thưởng hiệu quả năm	-	3.764.600.000
Các khoản chi phí phải trả khác	3.276.749.997	1.544.093.358
Cộng	10.173.409.135	11.785.346.090

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Dài hạn	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí lãi vay (*)	50.967.594.519	48.049.410.233
Cộng	50.967.594.519	48.049.410.233

(*) Khoản chi phí lãi vay dài hạn phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Gia Lai, được ngân hàng cơ cấu thời hạn thanh toán. Theo đó, hai bên thống nhất kéo dài thời hạn trả nợ khoản vay đến năm 2036. Ngân hàng sẽ ưu tiên thu nợ gốc trước, trong đó lịch trả nợ gốc tối đa đến năm 2029, số tiền thu nợ hàng năm tối thiểu bằng 60% doanh thu thực tế của Công ty Cổ phần nước Sài Gòn – An Khê, Công ty con. Riêng năm 2036, Tập đoàn phải trả toàn bộ lãi phát sinh bao gồm cả lãi phạt và các khoản phí khác.

4.20 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Lãi vay phải trả	36.663.986.301	24.532.027.397
Cổ tức phải trả	1.106.783.000	1.045.000.000
Khoản phải trả chuyển nhượng cổ phần (i)	106.000.000.000	106.000.000.000
Phải trả theo hợp đồng chuyển nhượng tài sản	-	9.767.528.117
Chi phí tài chính phải trả cho bên thứ ba (ii)	3.096.900.441	3.193.794.350
Các khoản khác	1.397.585.376	894.740.648
Cộng	148.265.255.118	145.433.090.512

(i) Phân ánh số tiền nhận chuyển được theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 27 tháng 03 năm 2025. Theo đó, Công ty sẽ chuyển nhượng toàn bộ cổ phần nắm giữ tại Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức. Tuy nhiên sau đó, Công ty đã quyết định hủy bỏ giao dịch này. Hiện tại, hai bên đang tiến hành thủ tục thanh lý hợp đồng để hoàn trả lại số tiền đã nhận.

(ii) Phân ánh khoản nợ tài chính phải trả cho khoản nhận tiền và tiền lãi phải trả theo hợp đồng chuyển nhượng tài sản hình thành trong tương lai với các đối tác tổ chức. Hợp đồng có thời hạn thực hiện là 12 năm với lần hoàn trả cuối cùng vào ngày 10 tháng 04 năm 2036.

4.21 PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả các khoản được chi hộ - Manila	11.054.988.504	11.054.988.504
Manila Water South Asia Holdings Pte.Ltd (i)	154.350.000.000	154.350.000.000
Viac (No.1) Limited Partnership	-	154.350.000.000
Phải trả khác	104.350.000.000	-
Phải trả theo hợp đồng chuyển nhượng tài sản (ii)	-	146.217.543.932
Phải trả chi phí lãi vay ngân hàng (iii)	18.902.397.936	18.902.397.936
Cộng	288.657.386.440	484.874.930.372

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

- (i) Số dư khoản phải trả cho Manila Water South Asia Holdings PTE.LTD (Manila) liên quan đến Hợp đồng nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi (Hợp đồng). Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 24 tháng 11 năm 2023 và Hợp đồng mua bán cổ phần ngày 25 tháng 12 năm 2023, Công ty sẽ hoán đổi khoản nợ này thành cổ phần mới phát hành của Công ty với thời gian thực hiện là tháng 02 năm 2025. Tại ngày báo cáo, Công ty và Manila vẫn đang trong quá trình thảo luận về thống nhất phương án thực hiện cụ thể.
- (ii) Phân ánh khoản nợ tài chính phải trả theo hợp đồng chuyển nhượng tài sản hình thành trong tương lai với đối tác tổ chức. Hợp đồng có thời hạn thực hiện là 12 năm với lần hoàn trả cuối cùng vào ngày 10 tháng 04 năm 2036.
- (iii) Khoản chi phí lãi vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh KCN Biên Hòa được ngân hàng cơ cấu thời hạn thanh toán. Theo đó, 30% chi phí lãi vay phát sinh từ kỳ trả nợ quý 1.2023 đến ngày 25 tháng 10 năm 2027 sẽ được cộng dồn và chia đều thanh toán trong giai đoạn từ kỳ trả nợ ngày 25 tháng 1 năm 2028 đến kỳ ngày 27 tháng 01 năm 2031. Theo thông báo ngày 15 tháng 04 năm 2025 từ Ngân hàng, khoản 30% chi phí lãi phát sinh bắt đầu từ Quý 2 năm 2025 sẽ không còn được gia hạn thanh toán như kế hoạch nêu trên.

4.22 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	30/06/2026		Phát sinh trong kỳ		01/01/2026	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP	233.000.000.000	233.000.000.000	-	-	233.000.000.000	233.000.000.000
Các khoản vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh vay)	86.223.541.066	86.223.541.066	-	-	66.200.000.000	66.200.000.000
Cộng	319.223.541.066	319.223.541.066	-	-	299.200.000.000	299.200.000.000

b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

	30/06/2026		Phát sinh trong kỳ		01/01/2026	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Chi tiết	596.520.309.582	596.520.309.582	166.992.557.221	37.223.853.651	466.751.606.012	466.751.606.012
Ngân hàng Vietinbank - CN KCN Biên Hoà	370.217.606.012	370.217.606.012	-	22.000.000.000	392.217.606.012	392.217.606.012
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Gia Lai	70.134.000.000	70.134.000.000	-	4.400.000.000	74.534.000.000	74.534.000.000
Công ty CP Atis	151.252.768.789	151.252.768.789	161.255.600.259	10.002.831.470	-	-
Ngân hàng Tiên Phong - CN Tây Hồ	4.915.934.781	4.915.934.781	5.736.956.962	821.022.181	-	-
Cộng	596.520.309.582	596.520.309.582	166.992.557.221	37.223.853.651	466.751.606.012	466.751.606.012
Trừ: Các khoản vay và nợ dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng	(86.223.541.066)	(86.223.541.066)	-	-	(66.200.000.000)	(66.200.000.000)
Cộng	510.296.768.516	510.296.768.516	166.992.557.221	37.223.853.651	400.551.606.012	400.551.606.012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4.23 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho các khoản vay

Chi tiết	Tại ngày 30/06/2026	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Vay ngắn hạn						
Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP	233.000.000.000	13 tháng	25/01/2027	Lãi suất 10,5%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản đảm bảo.
Vay dài hạn						
Ngân hàng Vietinbank - CN KCN Biên Hoà	226.797.939.474	126 tháng	27/01/2031	Thả nổi, lãi suất tại ngày báo cáo 9%/năm	Phục vụ cho Dự án Cù Chi - GD1	Toàn bộ tài sản của dự án Cù Chi, bao gồm các hạng mục công trình, các khoản thanh toán từ các giao dịch cho thuê, cung cấp sản phẩm của dự án, chuyển nhượng, tiền bảo hiểm, quyền kinh doanh và khai thác tài sản của dự án
	143.419.666.538	180 tháng	28/06/2032	Thả nổi, lãi suất tại ngày báo cáo 9%/năm	Phục vụ cho Dự án Cù Chi - GD2	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Gia Lai	70.134.000.000	120 tháng	26/06/2032	Thả nổi, lãi suất tại ngày báo cáo là 8,12%	Đầu tư dự án phát triển, quản lý hệ thống cấp nước trên địa bàn thị xã An Khê và vùng phụ cận - Gia Lai	Toàn bộ tài sản sau đầu tư của Dự án phát triển, quản lý hệ thống cấp nước trên địa bàn thị xã An Khê và vùng phụ cận tỉnh Gia Lai
Công ty CP Ais	151.252.768.789	144 tháng	12/04/2036	03 tháng kể từ ngày giải ngân: 10,2%/năm	Thanh toán bù đắp tiền mua đất (địa điểm xây dựng trạm bơm):	Hợp đồng chuyển nhượng TS phát sinh trong tương lai (nguồn thu nước sạch)
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Tây Hồ	4.915.934.781	84 tháng	04/04/2033	Thả nổi, lãi suất tại ngày báo cáo từ 8,19%/năm	Thanh toán bù đắp tiền mua đất (địa điểm xây dựng trạm bơm):	Tài sản là bất động sản, phương tiện vận tải, động sản, máy móc thiết bị, sổ tiết kiệm, giấy tờ có giá, quyền đòi nợ, hàng hóa, tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty hoặc bên thứ ba được TPBank chấp thuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4.24 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư tại ngày 01/01/2025	645.221.040.000		161.811.551.600		17.226.971.088		-		549.707.636.593		104.641.968.914		1.478.609.168.195	
Lợi nhuận trong năm	-		-		-		-		5.357.610.112		7.567.836.016		12.925.446.128	
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-		-		1.397.956.424		-		(1.397.956.424)		-		-	
Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-		-		-		-		-		(5.510.000.000)		(5.510.000.000)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-		-		-		-		(1.636.334.199)		(925.202.043)		(2.561.536.242)	
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-		-		-		-		(422.116.227)		(154.739.120)		(576.855.347)	
Số dư tại ngày 01/01/2026	645.221.040.000		161.811.551.600		18.624.927.512		-		551.608.839.855		105.619.863.767		1.482.886.222.734	
Lợi nhuận trong kỳ	-		-		-		-		(18.191.052.680)		3.708.526.710		(14.482.525.970)	
Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-		-		-		-		-		(5.510.000.000)		(5.510.000.000)	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-		-		1.347.988.456		-		(1.347.988.456)		-		-	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-		-		-		-		(1.543.250.996)		(1.039.866.870)		(2.583.117.866)	
Tại ngày 30/06/2026	645.221.040.000		161.811.551.600		19.972.915.968		-		530.526.547.723		102.778.523.607		1.460.310.578.898	

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026		01/01/2026	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP	50,61%	326.537.500.000	50,61%	326.537.500.000
Manila Water South Asia Holdings	38,00%	245.160.000.000	38,00%	245.160.000.000
VIAC (NO.1) Limited Partnershi	-	-	10,90%	70.347.000.000
Ông Phạm Quốc Khánh	10,90%	70.347.000.000	-	-
Các cổ đông khác	0,49%	3.176.540.000	0,49%	3.176.540.000
Cộng	100%	645.221.040.000	100%	645.221.040.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	64.522.104	64.522.104
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	64.522.104	64.522.104
- Cổ phiếu phổ thông	64.522.104	64.522.104
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	64.522.104	64.522.104
- Cổ phiếu phổ thông	64.522.104	64.522.104
Mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 VND		

13/12/2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	QUÝ 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	76.033.226.091	70.209.462.648	146.709.833.655	136.853.013.813
Doanh thu thi công, cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị ngành	3.772.964.853	4.378.983.194	7.439.361.094	7.421.436.831
Doanh thu bán hàng hóa	34.414.313	23.371.191	52.477.736	47.136.671
Cộng:	79.840.605.257	74.611.817.033	154.201.672.485	144.321.587.315

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	QUÝ 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	70.981.218.938	66.054.091.459	139.103.925.593	123.899.110.587
Giá vốn thi công, cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị ngành nước	2.636.725.843	3.249.100.166	5.189.571.664	11.693.827.444
Giá vốn bán hàng hóa	23.024.499	19.784.202	36.407.321	40.365.278
Cộng	73.640.969.280	69.322.975.827	144.329.904.578	135.633.303.309

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	QUÝ 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.539.923.112	23.975.384.218	37.103.151.458	36.312.168.986
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính	-	34.265.010.569	-	29.088.534.215
Lãi từ hoạt động đầu tư khác	-	-	-	4.385.158.902
Cộng	17.539.923.112	58.240.394.787	37.103.151.458	69.785.862.103

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	QUÝ 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
Chi phí lãi vay	15.509.962.078	16.132.627.901	30.636.513.152	39.064.047.730
Chi phí dự phòng đầu tư tài chính	-	-	-	37.153.395.000
Phí lưu ký, phí ngân hàng và chi phí tài chính khác	3.104.501.481	3.292.182.862	6.258.839.671	15.670.260
Cộng	18.614.463.559	19.424.810.763	36.895.352.823	76.233.112.990

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	QUÝ 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
Chi phí nhân viên	2.913.728.279	2.868.157.593	5.838.658.762	6.404.940.205
Chi phí khấu hao TSCĐ	89.461.083	225.801.399	178.922.166	451.602.798
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	678.709.340	601.366.378	1.253.372.337	1.282.974.236
Cộng	3.681.898.702	3.695.325.370	7.270.953.265	8.139.517.239

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	QUÝ 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
Chi phí nhân viên	4.428.281.143	4.209.677.763	8.879.961.556	8.479.283.896
LTTM phân bổ trong kỳ	1.278.302.454	1.278.302.454	2.556.604.908	2.752.790.320
Chi phí trích lập dự phòng khó đòi	(3.734.131)	(2.271.988)	(7.566.359)	(2.515.904)
Chi phí khấu hao TSCĐ	319.429.755	252.963.069	643.197.007	882.230.824
Thuế, phí và lệ phí	9.169.735	7.274.996	14.220.836	28.739.773
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.074.649.411	2.062.471.695	5.587.867.470	3.531.246.399
Chi phí bằng tiền khác	219.522.631	-	396.800.943	933.256.007
Cộng	9.325.620.998	7.808.417.989	18.071.086.361	16.605.031.315

7. THU NHẬP KHÁC

	QUÝ 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
Tiền hỗ trợ di dời hệ thống cấp nước sinh hoạt thuộc dự án chỉnh trang đô thị thuộc dự án Pleiku	171.057.407	956.952.778	857.064.814	1.151.753.704
Phí BVMT được giữ lại	433.785.440	172.361.463	605.435.342	333.736.619
Thu nhập khác	37.492.611	28.340.888	64.680.909	123.536.792
Cộng	642.335.458	1.157.655.129	1.527.181.065	1.609.027.115

8. CHI PHÍ KHÁC

	QUÝ 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng và phạt thuế	-	582.327	-	582.327
Chi phí khác	286.212.802	88.866.778	290.059.514	89.909.856
Cộng	286.212.802	89.449.105	290.059.514	90.492.183

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	QUÝ 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1.368.461.001	1.664.086.437	2.707.479.271	2.948.856.267
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu các năm trước	5.889.365	705.220	5.889.365	705.220
Thuế TNDN được hưởng ưu đãi theo quy định	-	-	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành ghi nhận vào báo	1.374.350.366	1.664.791.657	2.713.368.636	2.949.561.487

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	QUÝ 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	(8.118.541.917)	29.562.350.681	(18.191.052.680)	(27.926.375.001)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông Công ty	(8.118.541.917)	29.562.350.681	(18.191.052.680)	(27.926.375.001)
Cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	64.522.104	64.522.104	64.522.104	64.522.104
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(126)	458	(282)	(433)

VI. THÔNG TIN KHÁC

1. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành các bộ phận khác nhau. Theo đó, báo cáo bộ phận chính yếu dựa trên loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty không báo cáo theo khu vực địa lý vì sự tập trung và nơi cung cấp hàng hóa dịch vụ của Công ty chủ yếu được thực hiện tại Thành phố Hồ Chí Minh. Các hoạt động kinh doanh diễn ra tại các tỉnh thành khác trong cả nước là không trọng yếu.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm: các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm: tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Hoạt động chủ yếu của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

- Bộ phận tư vấn, thi công: Tư vấn, thi công, cung cấp, lắp đặt các thiết bị xử lý môi trường, ngành nước.
- Bộ phận kinh doanh nước sạch: Cung cấp nước sạch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Báo cáo Bộ phận theo Kết quả kinh doanh như sau:

	Kinh doanh nước sạch	Doanh thu thi công, cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị ngành nước	Doanh thu bán hàng hóa	Tổng cộng
Doanh thu				
Cung cấp ra bên ngoài	146.709.833.655	7.439.361.094	52.477.736	154.201.672.485
Tổng doanh thu	146.709.833.655	7.439.361.094	52.477.736	154.201.672.485
Giá vốn/Chi phí				
Cung cấp ra bên ngoài	139.103.925.593	5.189.571.664	36.407.321	144.329.904.578
Tổng giá vốn	139.103.925.593	5.189.571.664	36.407.321	144.329.904.578
Lợi nhuận gộp kinh doanh				
Cung cấp ra bên ngoài	7.605.908.062	2.249.789.430	16.070.415	9.871.767.907
Tổng lợi nhuận bộ phận	7.605.908.062	2.249.789.430	16.070.415	9.871.767.907
Doanh thu tài chính				37.103.151.458
Chi phí tài chính				36.895.352.823
Chi phí bán hàng				7.270.953.265
Chi phí quản lý doanh nghiệp				18.071.086.361
Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh				(13.006.278.885)
Thu nhập khác				1.527.181.065
Chi phí khác				290.059.514
Chi phí thuế TNDN hiện hành				2.713.368.636
Tổng lợi nhuận sau thuế				(14.482.525.970)

2. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Tên công ty	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cấp Nước Sài Gòn - Pleiku	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát Nước Sơn Thành	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam	Công ty chung kiểm soát
Công ty Cổ phần DNP Hawaco	Công ty chung kiểm soát
Công ty CP nhựa Đồng Nai Miền Trung	Công ty chung kiểm soát
Công ty CP Thiết bị và Công nghệ Eco Việt Nam	Công ty chung kiểm soát

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu như sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Công ty CP Thiết bị và Công nghệ Eco Việt Nam		
Mua hàng hóa, dịch vụ trong kỳ (chưa bao gồm VAT)	3.308.967.593	-
Công ty Cổ phần DNP Hawaco		
Mua hàng hóa, dịch vụ trong kỳ	1.776.387.400	-
Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam		
Mua hàng hóa, dịch vụ trong kỳ	4.347.969.000	3.542.161.181
Công ty CP nhựa Đồng Nai Miền Trung		
Mua hàng hóa, dịch vụ trong kỳ	349.414.500	221.638.000

Số dư trọng yếu trong năm với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ:

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cấp Nước Sài Gòn - Pleiku		
Phải thu khoản hỗ trợ vốn	110.161.134.593	112.661.134.593
Đã trích lập dự phòng nợ khó đòi	(61.478.672.501)	(61.478.672.501)
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP		
Phải trả khoản hỗ trợ vốn (gốc)	233.000.000.000	233.000.000.000
Phải trả khoản hỗ trợ vốn (Lãi)	36.663.986.301	24.532.027.397
Công ty CP nhựa Đồng Nai Miền Trung		
Phải trả khoản mua hàng hóa, dịch vụ	-	183.848.238
Công ty CP Thiết bị và Công nghệ Eco Việt Nam		
Phải trả khoản mua hàng hóa, dịch vụ	591.503.000	-
Công ty Cổ phần DNP Hawaco		
Phải trả khoản mua hàng hóa, dịch vụ	35.835.360	-
Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam		
Phải trả khoản mua hàng hóa, dịch vụ	1.102.738.860	345.761.860

Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong năm:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản thu nhập khác	2.407.444.772	1.858.540.000
Cộng	2.407.444.772	1.858.540.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2026 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính Hợp nhất.



Nguyễn Thị Thanh Bình
Người lập biểu
Ngày 25 tháng 07 năm 2026



Hồ Thị Xuân
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Phó Tổng Giám đốc